

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 9 năm 2021.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN CHUNG VỀ HỌC PHẦN

1.1. Tên học phần (Tiếng Việt): Thực hành nghề nghiệp 2

Tên học phần (Tiếng Anh): Practicing Career 2

- Mã học phần: 011259

Số tín chỉ: 02

- Áp dụng cho ngành/chuyên ngành đào tạo: Luật Kinh tế

+ Bậc đào tạo: Đại học

+ Hình thức đào tạo: Chính quy

+ Yêu cầu của học phần: Bắt buộc

1.2. Khoa/Bộ môn/Giảng viên phụ trách học phần: Khoa Kinh tế - Luật / Bộ môn Luật

1.3. Mô tả học phần: Thực hành nghề nghiệp 2 là học phần tạo điều kiện cho sinh viên làm việc trong môi trường thực tế, học hỏi kinh nghiệm chuyên môn tại các đơn vị mà sinh viên thực hành nghề nghiệp như cơ quan nhà nước, các doanh nghiệp, các tổ chức hành nghề luật sư, các tổ chức công chứng, cơ quan thi hành án nhằm củng cố kiến thức lý thuyết và rèn luyện các kỹ năng thực tế liên quan đến việc hành nghề Luật. Kết thúc học phần, sinh viên viết Báo cáo thực hành nghề nghiệp theo nhóm về các nội dung mà sinh viên đã thực hành tại các đơn vị.

- Phân bổ giờ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết: 10 giờ

+ Bài tập/Thảo luận: 20 giờ

+ Tự học: 60 giờ

1.4 Các điều kiện tham gia học phần:

- Các học phần học trước: Các học phần kiến thức đại cương, cơ sở và ngành.

- Các học phần học song hành: Không.

- Các yêu cầu khác đối với học phần:

+ Sinh viên phải tham gia các buổi học lý thuyết và thực hành đầy đủ nghiêm túc tại đơn vị mà sinh viên thực hành nghề nghiệp.

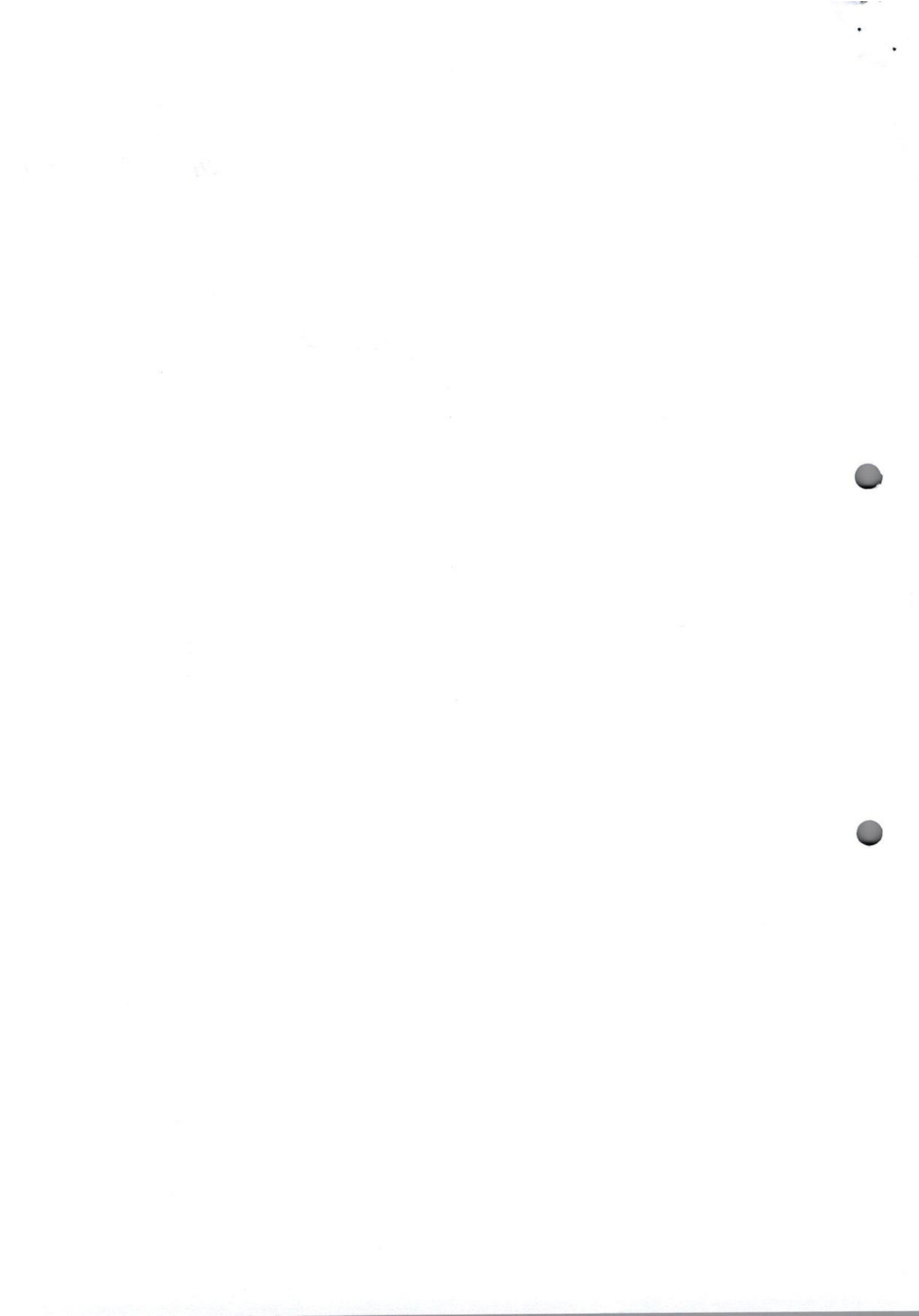
+ Sinh viên cần chủ động, tích cực trong học tập, rèn luyện thành thạo các kỹ năng nhằm đáp ứng yêu cầu của công việc.

2. MỤC TIÊU CỦA HỌC PHẦN

Học phần được thiết kế với mục tiêu trọng tâm là tạo cơ hội cho sinh viên tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, giúp cho sinh viên rèn luyện các kỹ năng nghiệp vụ liên quan đến việc hành nghề Luật. Kết thúc thời gian thực hành, mỗi nhóm sinh viên phải viết Báo cáo Thực hành nghề nghiệp 2.

- Kiến thức: Học phần Thực hành nghề nghiệp 2 giúp cho sinh viên củng cố vững chắc kiến thức lý luận về Nhà nước và Pháp luật và kiến thức pháp luật thực định liên quan đến chuyên ngành Luật Đầu tư - Kinh doanh như Luật Thương Mại, Luật Đầu tư, Luật đất đai và kinh doanh bất động sản...

- Kỹ năng: Sau khi hoàn thành học phần này, sinh viên có kỹ năng phát hiện và giải quyết các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn. Đồng thời, sinh viên vận dụng thành thạo các kỹ năng tư vấn pháp luật, lập luận, tranh luận, đàm phán, soạn thảo hợp đồng. Bên cạnh đó, thực



hành nghề nghiệp trong môi trường làm việc thực tiễn giúp cho sinh viên thực hiện được các kỹ năng về nghiệp vụ văn phòng.

- Thái độ: Học phần Thực hành nghề nghiệp 2 góp phần hình thành ở sinh viên thái độ tôn trọng pháp luật và tích cực chủ động trong học tập, làm việc. Đồng thời, học phần này định hình cho sinh viên tác phong làm việc chuyên nghiệp và nêu cao tinh thần trách nhiệm khi thực hiện công việc.

3. CHUẨN ĐẦU RA

3.1. Chuẩn đầu ra của học phần

| Mục tiêu | | Chuẩn đầu ra học phần | Đáp ứng chuẩn đầu ra CTĐT |
|--------------------------------------|-----|--|--|
| Kiến thức | Ks1 | Nắm vững kiến thức lý luận thuộc lĩnh vực pháp lý. | <ul style="list-style-type: none"> - Ks1: Có kiến thức lý luận về lĩnh vực pháp lý - Ks2: Có kiến thức về việc đọc, trình bày chính xác các quy phạm pháp luật về lĩnh vực đầu tư, kinh doanh. |
| | Ks2 | Đọc và trình bày chính xác các quy phạm pháp luật về lĩnh vực đầu tư, kinh doanh. | |
| Kỹ năng | Ss1 | Tra cứu và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật. | <ul style="list-style-type: none"> - Ss1: Thực hiện được kỹ năng tra cứu và cập nhật văn bản quy phạm pháp luật. - Ss2: Thực hiện được kỹ năng vận dụng các quy phạm pháp luật để giải quyết vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn. - Ss3: Thực hiện được kỹ năng tư vấn, lập luận, tranh luận về các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tế. - Ss4: Thực hiện được kỹ năng đàm phán, soạn thảo hợp đồng. - Ss5: Hoàn thành Báo cáo thực hành nghề nghiệp. - Ss6: Thực hiện được kỹ năng nghiệp vụ văn phòng. |
| | Ss2 | Vận dụng được các quy phạm pháp luật để giải quyết vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn. | |
| | Ss3 | Tư vấn, lập luận, tranh luận về các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tế. | |
| | Ss4 | Đàm phán, soạn thảo hợp đồng. | |
| | Ss5 | Thực hiện được Báo cáo thực hành nghề nghiệp. | |
| | Ss6 | Kỹ năng về nghiệp vụ văn phòng. | |
| Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm | As1 | Có thái độ tôn trọng nghề nghiệp và tinh thần trách nhiệm trong công việc. | <ul style="list-style-type: none"> - As1: Tính chịu trách nhiệm trong công việc. - As2: Có năng lực tự chủ về chuyên môn nghề nghiệp. - As3: Tính chủ động, tích cực nâng cao kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn. - As4: Có khả năng thích ứng linh hoạt với các phương pháp làm việc. |
| | As2 | Hoàn thành công việc được giao từ đơn vị thực tập và Nhà trường. | |
| | As3 | Có khả năng học bổ sung thêm kiến thức lý thuyết và bồi dưỡng kinh nghiệm thực tiễn. | |
| | As4 | Có khả năng làm việc độc lập và làm | |

| | | |
|--|------------|--|
| | việc nhóm. | |
|--|------------|--|

3.2. Ma trận liên kết nội dung của học phần với chuẩn đầu ra của học phần

| TT | Nội dung | Chuẩn đầu ra môn học | | |
|----|--|----------------------|--|--------------------------|
| | | Kiến thức | Kỹ năng | Thái độ |
| 1 | Phần mở đầu - Nêu vấn đề tình hình đơn vị thực tập (Cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ...) - Lý do lựa chọn chủ đề Báo cáo thực hành nghề nghiệp - Kế hoạch thực hiện báo cáo thực hành nghề nghiệp | Ks1 | Ss1 Ss2 Ss5 | As1 As2 As4 |
| 2 | Phần nội dung - Trình bày và nêu nhận xét khái quát quá trình thực hiện công việc tại đơn vị liên quan đến nội dung báo cáo thực hành nghề nghiệp - Những hạn chế hoặc vướng mắc từ thực tiễn hoạt động thực tập liên quan đến nội dung báo cáo thực hành nghề nghiệp - Phân tích, so sánh giữa thực tế và lý thuyết đã học ở trường và rút ra bài học kinh nghiệm | Ks1 Ks2 | Ss1 Ss2 Ss3 Ss4 Ss5 Ss6 | As1 As2 As3 As4 |
| 3 | Phần kết luận Khẳng định các kết quả đã đạt được trong quá trình thực thực hành nghề nghiệp, các bài học kinh nghiệm | Ks1 Ks2 | Ss1 Ss2 Ss3 Ss4 Ss5 Ss6 | As1 As2 As3 As4 |

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN VÀ KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY

| Thời gian | Nội dung | Hình thức tổ chức dạy-học | Phương pháp | Yêu cầu sinh | Ghi chú |
|-----------|----------|---------------------------|-------------|--------------|---------|
| | | GIỜ LÊN LỚP | | | |

| | | Lý thuyết | Thực hành tích hợp (Bài tập/ Thảo luận) | Thực hành tại phòng máy, phân xưởng | Tự học, tự nghiên cứu | giảng dạy | viên chuẩn bị trước khi đến lớp |
|------------------|---|-----------|---|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| Tuần 1, 2 | - Sinh viên gặp giảng viên hướng dẫn, báo cáo về việc lựa chọn đề tài, viết đề cương. - Sinh viên không được thay đổi đề tài sau ngày kết thúc tuần 2 | 4 | 2 | 4 | 20 | Phương pháp đặt và giải quyết vấn đề | Đọc tài liệu và kiến tập |
| Tuần 3, 4 | - Viết bản thảo Thực hành nghề nghiệp; - Nộp bản thảo Thực hành nghề nghiệp cho giảng viên hướng dẫn | 4 | 4 | 4 | 24 | Phương pháp đặt và giải quyết vấn đề | Đọc Tài liệu và kiến tập |
| Tuần 5 | - Sinh viên chỉnh sửa bản thảo. - Sinh viên viết bản chính thức. | 2 | 2 | 0 | 8 | Phương pháp đặt và giải quyết vấn đề | Đọc Tài liệu và kiến tập |
| Tuần 6 | - Xin xác nhận của đơn vị thực tập. - Sinh viên hoàn thiện và nộp Báo cáo Thực hành nghề nghiệp chính thức cho giảng viên và trao đổi nội dung toàn bộ đề tài. | 0 | 2 | 2 | 8 | Phương pháp đặt và giải quyết vấn đề | Đọc Tài liệu và kiến tập |

- Đề cương Thực hành nghề nghiệp.
- Kế hoạch Thực hành nghề nghiệp cụ thể của Khoa.
- Tài liệu nghiệp vụ tại đơn vị kiến tập.

5. HỌC LIỆU

Các tài liệu của các học phần đã học.

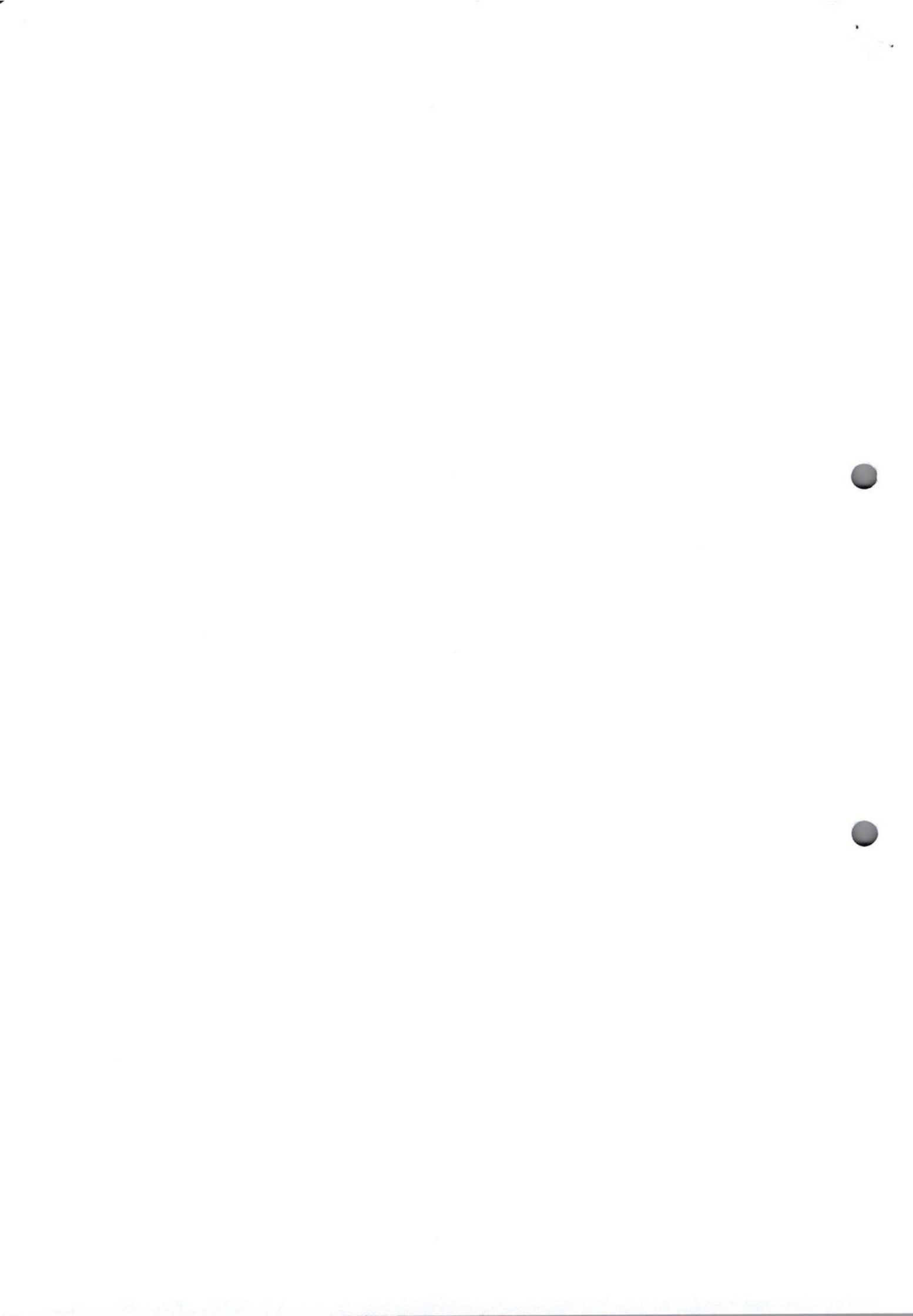
6. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP HỌC PHẦN

6.1. Đánh giá quá trình: Trọng số 40% trong điểm học phần

| STT | PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ | MÔ TẢ | CÁC CỜ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ | CẤU TRÚC ĐIỂM THÀNH PHẦN |
|-------------|--|--|---|--------------------------|
| 1 | Chuyên cần | <p>- Đánh giá tính chuyên cần và thái độ tích cực của sinh viên đối với chuyên môn nghề nghiệp khi thực hành tại các đơn vị (cơ quan nhà nước, doanh nghiệp...).</p> <p>- Đánh giá thái độ tích cực, chủ động học tập của sinh viên thông qua các buổi giảng viên hướng dẫn sinh viên viết Báo cáo Thực hành nghề nghiệp và thực hiện đầy đủ phần tự học theo sự phân công của giảng viên.</p> | As1 As2 As3 As4 | 20% |
| 2 | Bài nhóm Báo cáo thực hành nghề nghiệp 2 | Đánh giá quá trình sinh viên trao đổi, thảo luận làm việc nhóm và thời gian hoàn thành Báo cáo thực hành nghề nghiệp của sinh viên. | <p>- Ks1, Ks2.</p> <p>- Ss1, Ss2, Ss3, Ss4, Ss5.</p> <p>- As1, As2, As3, As4.</p> | 80% |
| TỔNG | | | | 100% |

6.2 Đánh giá kết thúc học phần: Trọng số 60% trong điểm học phần

| PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ | MÔ TẢ | CÁC CỜ ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ | CẤU TRÚC ĐIỂM THÀNH PHẦN |
|--|--|----------------------|--------------------------|
| Bài nhóm Báo cáo thực hành nghề nghiệp 2 | <p>Đánh giá về kiến thức:</p> <p>Đánh giá kiến thức mà mỗi nhóm sinh viên trình bày trong nội dung của Báo cáo thực hành nghề nghiệp.</p> | Ks1 Ks2 | 50% |



| | | | |
|-------------|---|--------------------------------|-------------|
| | Đánh giá về kỹ năng: Đánh giá kỹ liên quan đến nội dung thực hành nghề nghiệp tại đơn vị mà sinh viên trình bày trong Báo cáo thực hành nghề nghiệp. | Ss1, Ss2, Ss3 Ss4, Ss5, Ss6 | 40% |
| | Đánh giá về mức tự chủ tự chịu trách nhiệm: Đánh giá năng lực tự chủ của sinh viên thông qua việc vận dụng kiến thức đã học thể hiện trong Báo cáo thực hành nghề nghiệp. | As1, As2 As3, As4 | 10% |
| TỔNG | | | 100% |

2. Hiệu trưởng ✓



PGS.TS Hồ Chíu Tiên

P. Trưởng khoa



Trưởng bộ môn



10/10/10
10/10/10

10/10/10
10/10/10

10/10/10
10/10/10